

Số: *MO8* /QĐ-TTHK

Hà Nội, ngày *22* tháng *10* năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và ban hành sửa đổi tài liệu Hệ thống Quản lý chất lượng
theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM THÔNG BÁO TIN TỨC HÀNG KHÔNG

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-HĐTV ngày 22/09/2010 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Thông báo tin tức hàng không;

Căn cứ Quyết định số 3101/QĐ-QLB ngày 12/6/2017 của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông báo tin tức hàng không;

Xét theo yêu cầu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và hoạt động của Trung tâm Thông báo tin tức hàng không;

Theo đề nghị của trưởng Ban ISO và trưởng các đơn vị liên quan,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt và ban hành sửa đổi 03 tài liệu Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 của Trung tâm Thông báo tin tức hàng không, chi tiết như sau:

1. Quy trình cung cấp dịch vụ thủ tục bay tại Cảng HKQT Cam Ranh (QT-CXR-ARO).

2. Quy trình soạn và cấp bản thông báo tin tức trước chuyến bay (PIB) tại Cảng HKQT Cam Ranh (QT-CXR-PIB).

3. Hướng dẫn chuẩn hóa Mục E điện văn NOTAM (HD-NOF-ITEME).

Điều 2. Trưởng các đơn vị và các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm phổ biến và triển khai áp dụng các tài liệu của Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ Mục 5, 6 trong Danh mục tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2015 của Quyết định số 860/QĐ-TTHK ngày 02/10/2017 của Trung tâm Thông báo tin tức hàng không về việc phê duyệt và ban hành tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Điều 4. Trưởng các đơn vị và các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Chữ ký]*

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Giám đốc (để b/c);
- Các Trung tâm;
- Các Phòng chuyên môn;
- Phòng NV;
- Lưu: VT, ATCL (13b).



KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thùy Vân

BẢNG THEO DÕI SỬA ĐỔI TÀI LIỆU		
Ngày tháng	Nội dung thay đổi	Ngày hiệu lực
22/10/2019	Ban hành lần 01	22/10/2019

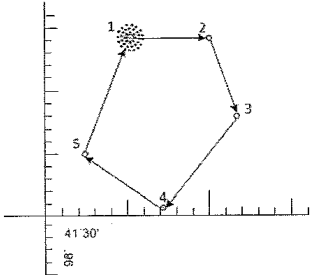
I. Những quy định chung của mục E

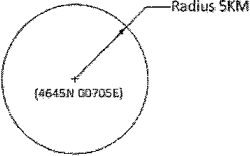
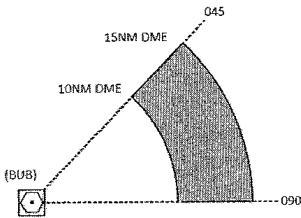
STT	Nội dung	Tài liệu tham chiếu
1.	Nội dung NOTAM phải bao gồm các thuật ngữ viết tắt thống nhất được chỉ định cho mã NOTAM của ICAO, các chữ viết tắt của ICAO, chỉ danh, ký hiệu nhận dạng, bộ định danh (được ấn định), tên gọi, tần số, chữ số và minh ngữ. <i>Lưu ý.— Mã NOTAM của ICAO cùng với các thuật ngữ viết tắt thống nhất và chữ viết tắt của ICAO được nêu trong Tài liệu về phương thức không vận – Mã và chữ viết tắt ICAO (PANS-ABC, Tài liệu 8400).</i>	PANS –AIM (Doc 10066) Doc 8126
2.	Nội dung mục E) trong NOTAM Việt Nam được thể hiện bằng tiếng Anh	Annex 15 PANS –AIM Doc 8126
3.	Nội dung mục E) phải rõ ràng và súc tích, không vượt quá 300 ký tự và không chứa mã NOTAM (NOTAM Code)	Annex 15 PANS –AIM Doc 8126 OPADD
4.	Các chỉ địa danh có trong nội dung của NOTAM phải là các chỉ địa danh được nêu trong Tài liệu về các chỉ địa danh (Doc 7910). Không sử dụng dạng rút gọn của các chỉ địa danh nói trên trong mọi trường hợp.	PANS –AIM
5.	Khi một địa danh chưa được ICAO ấn định chỉ địa danh thì tên của địa danh đó phải được điền bằng minh ngữ, phiên âm phù hợp với ngôn ngữ địa phương, được chuyển ngữ khi cần thiết sử dụng bảng chữ cái Latin cơ bản.	PANS –AIM
6.	Nội dung mục E) chứa tin tức thông báo về các mối nguy hiểm, tình trạng hoạt động hay điều kiện của trang thiết bị và bao gồm tất cả các tin tức cần thiết cho điều hành an toàn của chuyến bay, phù hợp để đưa vào PIB.	Annex 15 PANS –AIM Doc 8126 OPADD
7.	Nội dung mục E) chỉ đề cập đến một nội dung và một điều kiện liên quan đến nội dung đó (ngoại trừ trường hợp Notam Trigger).	PANS –AIM DOC 8126

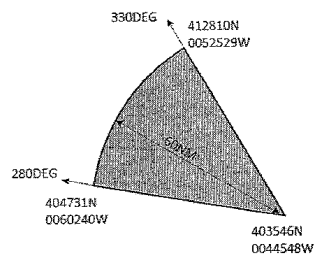
	<u>Ví dụ 1:</u> NOTAM 1: E) PJE WILL TAKE PLACE NOTAM 2: E) AWY G5 MNM USABLE FL RAISED TO FL070. Thay thế cho: E) PJE WILL TAKE PLACE WI RADIUS 5KM CENTRED AT 4608N 00751E (HUTTWIL). AWY G5 MNM USABLE FL RAISED TO FL070.	OPADD
8.	Mỗi NOTAM phải được soạn thảo ngắn gọn, rõ ràng để không cần tham khảo một tài liệu nào khác. <u>Ví dụ 1:</u> E) MILAN LINATE CTR. SPECIAL VFR HEL OPS MET MINIMA RQMNTS CHANGED: SPECIAL VFR HEL OPS ACPT IF GND VIS IS NOT LESS THAN 3KM. REF AIP ENR 2.1.2.23-2 ITEM 7.3. Thay thế cho: E) REF AIP ENR 1-1-4.3 ITEM 6.3. MILAN CTR. CNL THE REMARK	PANS –AIM DOC 8126 OPADD
9.	Tránh đưa vào mục E) những thông tin không cần thiết như thông tin cơ bản và các nội dung bổ sung khác không ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của tàu bay hoặc không chứa đựng bất kỳ hạn chế bay nào hoặc giới hạn rõ ràng nào khác. <u>Ví dụ:</u> E) ACFT STANDS 25 TO 30 AND 37 TO 40 CLSD. Thay thế cho: E) USE CAUTION WHEN TAXIING DUE TO WIP BEHIND ACFT STANDS 37 AND 40 AND FM 30M EAST OF TWY E TO STAND 20. WIP ALSO BTN ACFT STANDS 25 AND EAST OF STAND 27 ON APRON 1. APRON 2 NOT AFFECTED. ACFT STANDS 25 TO 30 AND 37 TO 40 CLSD AS CONSEQUENCE	OPADD
10.	Các thông tin quan trọng sẽ được đưa ra vào phần đầu của Mục E). <u>Ví dụ:</u> E) ACFT STANDS 25 TO 30 AND 37 TO 40 CLSD DUE TO WIP ON APRON 1. Thay thế cho: E) DUE TO WIP ON APRON 1, ACFT STANDS 25 TO 30 AND 37 TO 40 CLSD.	OPADD
11.	Thể hiện loại thiết bị thay vì tên của thiết bị đó hoặc nhà sản xuất <u>Ví dụ:</u>	OPADD

	<i>E) ANEMOMETER U/S.</i> Thay thế cho: <i>E) VAISALA U/S.</i>	
12.	Mục E) có thể chứa chữ viết tắt ICAO (tham chiếu Doc 8400). Đối với chữ viết tắt được sử dụng để chỉ hướng và đơn vị đo lường (ví dụ: N, SE, FT, GND, AMSL, NM, DEG, v.v.), không được để trống giữa giá trị và đơn vị đo (ví dụ: 3000FT). Đơn vị đo lường và mốc tham chiếu phải được tách biệt với nhau bằng một khoảng trống (ví dụ: 3000FT AMSL). Không sử dụng ký tự nào khác (ví dụ: '/', '-,...). Chữ viết tắt không thông dụng và các từ viết tắt được liệt kê ở GEN 2.2 trong AIP nhưng được đánh dấu * là 'không nằm trong Doc 8400' sẽ không được sử dụng trong mục E). Nội dung trong Mục E) tránh sử dụng các từ viết tắt hiểm khi được sử dụng hoặc sử dụng từ viết tắt có khả năng dẫn đến nhầm lẫn/nghi ngờ, ví dụ: 'CW' và 'CCW' là viết tắt của 'clockwise' và 'counterclockwise' (chiều kim đồng hồ và ngược chiều kim đồng hồ). Trong những trường hợp này, việc giải thích rõ ràng nội dung Mục E) phải được ưu tiên. <u>Ví dụ 1:</u> <i>E) ILS RWY 25R U/S.</i> <u>Ví dụ 2:</u> <i>E) CRANE PSN 500545.12N 0141556.19E ERECTED 190M S OF RWY 13/31 AXIS, 1300M BEHIND THR RWY 31, MAX ELEV 390.3M, MAX HGT 20.7M AGL.</i>	OPADD
13.	Các chữ cái chỉ phương hướng (Đông, Tây, Nam, Bắc) và kết hợp các hướng với nhau sẽ không được viết tắt khi có khả năng gây nhầm lẫn, ví dụ kết hợp với các chữ cái là tên chỉ định của đường lăn (TWY). Ví dụ: <i>E) TWY A EAST OF RWY 10/28 CLSD.</i> Thay thế cho: <i>E) TWY A E OF RWY 10/28 CLSD.</i>	OPADD
14.	Không cung cấp các tọa độ của các đối tượng đã biết. Trong trường hợp các vị trí được di chuyển, sắp xếp lại và cài đặt mới, sẽ phải cung cấp các tọa độ mới này. Đối với những trường hợp này, tọa độ sẽ được thể	OPADD

	hiện theo độ, phút và nếu cần bổ sung cả giây. Độ phải luôn được chỉ định bằng 2 chữ số cho N / S và 3 chữ số sẽ được sử dụng cho W / E. Phút và giây được hiển thị bằng 2 chữ số. Nếu cần có độ chính xác cao hơn, các giây được theo sau bởi một dấu chấm và phần mười giây. Độ phân giải phải phù hợp với các yêu cầu tối thiểu trong phụ lục về Độ phân giải và tính toàn vẹn của dữ liệu hàng không của tài liệu PANS-AIM (Doc 10066). Ví dụ: P-area outside CTA (resolution 1 min): <i>4635N 00825E</i> ARP position (resolution 1 sec): <i>463542N 0082537E</i> En-route VOR (resolution 1 sec): <i>463542N 0082537E</i> Localizer position (resolution 1/10 sec): <i>463542.3N 0082537.8E</i> Tọa độ sẽ được chuyển đổi thành độ, phút và giây để công bố nhằm ngăn chặn sự hiểu lầm. Ví dụ: <i>463542N</i> thay thế cho: <i>4635.7N</i>	
15.	Các khu vực được mô tả bằng các tọa độ. Các tọa độ được cách nhau bằng dấu gạch ngang và có thể đi kèm với các chỉ địa danh, các đài dẫn đường và các chỉ dẫn địa lý. Các chỉ dẫn địa lý chỉ được biểu thị nếu được hiển thị trên sơ đồ hàng không.	OPADD
16.	Tọa độ địa lý đối với giới hạn ngang của một khu vực được thể hiện theo phụ lục của tài liệu PANS-AIM (Doc 10066) yêu cầu tối thiểu đối với dữ liệu hàng không: - Nếu bên trong TMA/CTA /CTR, với độ phân giải 1 giây; ví dụ: <i>445600N 0200941E</i> - Nếu bên ngoài TMA/CTA/CTR, với độ phân giải 1 phút; ví dụ: <i>4456N 02010E</i>	OPADD
17.	Các giới hạn ngang của một khu vực được công bố trong AIP hoặc AIP SUP không được nhắc lại tại mục E), tên của khu vực đó được tham chiếu để thay thế. <u>Ví dụ:</u> <i>E) DANGER AREA LYD12 ACT.</i> Thay thế cho: <i>E) DANGER AREA LYD12 PLACED WI LATERAL LIMITS:</i> <i>451700N 0201141E - 451600N 0201641E - 451300N 0201941E</i> <i>- 451400N 0201241E - 451700N 0201141E ACT.</i>	Doc 8126 OPADD
18.	Nếu giới hạn ngang của một khu vực không được công bố trong AIP hoặc AIP SUP, các tọa độ phải được thể hiện như sau:	Doc 8126

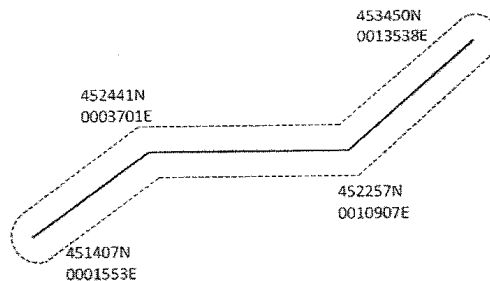
	a) Hình đa giác: Các điểm xác định giới hạn ngang của một khu vực hình đa giác phải được liệt kê theo thứ tự chiều kim đồng hồ cách nhau bằng một dấu gạch nối "-". Điểm cuối cùng trong danh sách phải giống như là điểm đầu tiên. Theo sau là các tọa độ, chỉ dẫn địa lý nằm trong dấu ngoặc đơn nếu có.  <u>Ví dụ:</u> <i>E) AIR DISPLAY WILL TAKE PLACE WI: 414407N 0975500W (NDB JUH) - 414407N 0975000W - 413800N 0974815W (MOUNT HABBS)- 413042N 0975251W - 413458N 0975740W - 414407N 0975500W (NDB JUH).</i>	OPADD
	b) Hình tròn: Một khu vực hình tròn được xác định bởi từ "RADIUS" tiếp theo là giá trị của bán kính và viết tắt của đơn vị đo lường, tiếp theo là chữ "CENTRED ON " theo sau là tọa độ tâm của vòng tròn. Điểm xác định tâm của vòng tròn có thể được bổ sung chỉ dẫn địa lý (cho trong ngoặc): <u>Ví dụ:</u> <i>E) AIR DISPLAY WILL TAKE PLACE WI: 5KM RADIUS CENTRED ON 4645N 00705E (ECUVILLENS AD).</i>	OPADD

	 Các giới hạn ngang của khu vực bị ảnh hưởng cũng có thể được xác định bằng khoảng cách và radial thích hợp từ một đài dẫn đường.	
	c) Hình quạt tròn: Hình quạt tròn là phần của hình tròn được giới hạn nằm trong hai góc xác định và giữa vòng cung bên trong và bên ngoài của một vòng tròn. <u>Ví dụ 1:</u>  <i>E) EXER X WILL TAKE PLACE WI A SECTOR DEFINED BY: 505407N 0043217E (BUB VOR/DME) BTN BUB RDL 045 BUB AND RDL 090, INNER ARC 10NM RADIUS OUTER ARC 15NM RADIUS CLOCKWISE.</i> <u>Ví dụ 2:</u>	



E) EXER X WILL TAKE PLACE WI A SECTOR CENTRED ON 403546N 0044548W BTN BRG 280 AND 330DEG AND ARC 60NM RADIUS CLOCKWISE.

d) Hành lang bay: là một loại hình đa giác, được xác định bởi một đường nối giữa các điểm và khoảng cách ngang về hai bên. Giới hạn ngang tại các điểm đầu cuối được kết nối bởi các cung tròn.
Ví dụ:



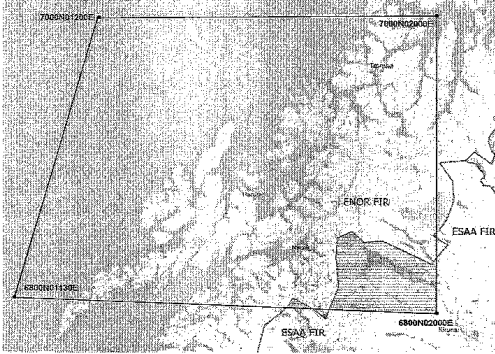
E) SAR EXER WILL TAKE PLACE WI AREA 5NM EITHER SIDE OF A LINE: 451407N 0001553E - 452441N 0003701E - 452257N 0010907E - 453450N 0013538E.

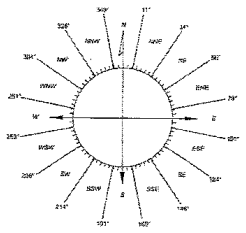
e) Trong mục E) vĩ độ được thể hiện DDMM [SS.s] H trong đó DD biểu thị độ; MM biểu thị phút, SS biểu thị giây; s biểu thị phần mười giây và H biểu thị bán cầu, N cho Bắc hoặc S cho Nam.

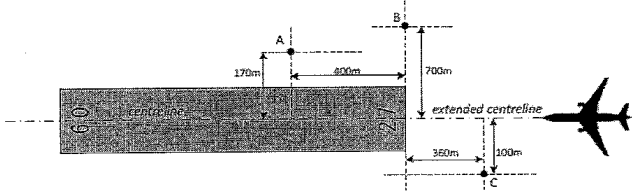
Doc 8126

f) Trong mục E) kinh độ được thể hiện DDDMM [SS.s] H, DDD biểu thị độ; MM biểu thị phút, SS biểu

Doc 8126

	giây; s biểu thị phần mười giây, và H biểu thị bán cầu, W cho Tây hoặc E cho Đông	
	g) Độ phân giải sử dụng cho các tọa độ phải phù hợp với yêu cầu chất lượng dữ liệu hàng không, ví dụ như không được sử dụng phần mười của một phút.	Doc 8126
19.	Mô tả khu vực bằng việc sử dụng các đặc tính địa lý hoặc hành chính như biên giới quốc gia, sông, đường bờ biển ...không được khuyến khích. Nếu cần thiết khai thác, có thể xác định bằng việc mô tả khu vực một cách đơn giản và loại trừ vùng trời thừa ra. <u>Ví dụ 1:</u> <i>E) PJE WILL TAKE PLACE WI: 20KM RADIUS CENTRED ON 460939N 0085243E (LOCARNO) EXCLUDING CTR LSZL AND CTR LSZA AND FIR LIMM.</i> <u>Ví dụ 2:</u> <i>E) TEMPO DANGER AREA ESTABLISHED WI: 7000N 01200E - 7000N 02000E - 6800N 02000E - 6800N 01130E - 7000N 01200E EXCLUDING FIR ESAA.</i> Thay thế cho: <i>TEMPO DANGER AREA ESTABLISHED WI: 7000N 01200E - 7000N 02000E - 6820N 02000E ALONG NORWEGIAN/ SWEDISH BORDER TO 6800N 1700E - 6800N 01130E - 7000N 01200E.</i> 	OPADD

20.	Vị trí của một chướng ngại vật hoặc một nhóm chướng ngại vật được xác định bằng 1 tọa độ, một chuỗi các tọa độ tạo thành hình đa giác hoặc đường hoặc cung tròn. <u>Ví dụ:</u> <i>E) CRANE (CONST):</i> <i>492623N 0073604E ELEV 858FT AMSL (HGT 85FT AGL). LGTD.</i> <i>E) CRANE LOCATED AT 3.2KM 236DEG GEO ARP LSGP: 462324.1N 0061324.1E ELEV 497.6M/1632.5FT AMSL, (HGT 77.0M/252.7FT AGL). LGTD AND MARKED.</i> <i>E) WIND FARM (72 TURBINES UNDER CONST) WI AREA:</i> <i>513922N 0025425E - 513733N 0025756E - 513534N 0025244E - 513922N 0025425E. ELEV 1000FT AMSL. LGTD RED OBST LGT.</i>	OPADD
21.	Ngoài các tọa độ chướng ngại vật, việc mô tả vị trí tương đối có thể được sử dụng như thông tin về hướng và khoảng cách từ một điểm tham chiếu đã biết: <u>Ví dụ:</u> - 500FT SOUTH OF TWR. - 250M 023DEG FM ARP. - 3.5KM NE OF ARP LSPV. Hướng dẫn thông tin về hướng: a) Cho biết số độ chính xác của các hướng b) Sử dụng các thuật ngữ theo la bàn, ví dụ: NORTH-NORTH-EAST (hoặc NNE), được sử dụng từ 11 đến 34 độ. 	OPADD

	c) Nếu hướng thể hiện rõ ràng cho người sử dụng, có thể sử dụng các từ ‘BEYOND’, ‘BEFORE’, ‘ABEAM’ đối với ngưỡng đường CHC. Nếu không, việc thể hiện bằng la bàn hoặc bằng độ nên được sử dụng. Hình ảnh dưới đây minh họa cách sử dụng các từ ngoài, trước và ngang ngưỡng đường CHC, khi mô tả vị trí tương đối của một chướng ngại vật. Vị trí được mô tả liên quan đến ngưỡng gần nhất được nhìn thấy từ tàu bay trên giai đoạn tiếp cận chót.  Chướng ngại vật A: ‘400M BEYOND THR 27, 170M NORTH OF CENTERLINE.’ Chướng ngại vật B: ‘ABEAM THR 27, 700M NORTH OF CENTERLINE.’ Chướng ngại vật C: ‘360M BEFORE THR 27, 100M SOUTH OF EXTENDED.’	
22.	Bất cứ khi nào một vùng trời bị ảnh hưởng (các phạm vi có liên quan AE, E, AW và W), vị trí tham chiếu (ví dụ: sân bay, nhận dạng, khu vực) phải được đề cập trong Mục E.	OPADD
23.	Đối với nội dung tổ chức vùng trời, tên của tổ chức vùng trời sẽ được thể hiện đối với NOTAM Enroute (phạm vi E và AE). <u>Ví dụ:</u> E) TMA 14 ZURICH DEACTIVATED. E) CTR 12 ZURICH ACT. E) APP GENEVA 131.325MHZ HOURS OF SERVICE ARE NOW... E) AWY G5 CLSD BTN WIL AND FRI. E) RNAV RTE N850 CLOSED BTN GERSA AND ODINA.	OPADD

24.	Các kênh và tần số của đài dẫn đường trong Mục E) sẽ hiển thị những đặc điểm trong AIP công bố và tuân thủ các quy định của ICAO. <u>Ví dụ:</u> <i>VHF: 121.025MHZ (Berne TWR), 124.675MHZ (Goteborg CTL)</i> <i>UHF: 336.400MHZ (Laage TWR)</i> <i>HF: 5598KHZ, 13306KHZ (Gander RDO)</i> <i>EMERG: 121.500MHZ (VHF), 243.000MHZ and 406MHZ (UHF)</i> <i>Channels: 38X, 103Y</i>	OPADD
25.	Trong mục E) Địa chỉ e-mail với biểu tượng @ được thay thế bằng chuỗi ký tự "(A)".	Doc 8126 OPADD
26.	Tránh những nội dung NOTAM không rõ ràng và / hoặc không đầy đủ. <u>Ví dụ:</u> <i>...C) PERM</i> <i>E) ULTRALIGHT AREA SAN TEADORA 5048N 09339E COMPLETELY WITHDRAWN. REF AIP ENR 5.5.3.</i> Thay thế cho: <i>..... C) PERM</i> <i>E) WARNING WITHDRAWN REF AIP ENR 4-2-7.3 PARA 6.5.</i>	OPADD
27.	Ngoài các NOTAM PERM, các tham chiếu AIP trong các NOTAM khác nên được loại bỏ. <u>Ví dụ:</u> <i>E) TACAN ALA CH88X U/S.</i>	OPADD
28.	Khi cần tham chiếu AIP, việc tham chiếu bao gồm số mục/tiểu mục/dòng chữ không chỉ mỗi số trang. <u>Ví dụ:</u> <i>E) TACAN ALA CH88X U/S. REF AIP ENR 4-1. PARA 6.5.</i>	OPADD
29.	Các ngày trong Mục E) sẽ được trình bày theo trình tự ngày-tháng-năm DD MMM YYYY (ví dụ: đối với NOTAM Trigger, AIRAC NIL NOTAM) như sau: DD - để chỉ định một ngày trong tháng, luôn sử dụng hai chữ số. MMM - để chỉ định tháng với ba chữ cái viết tắt theo ICAO Doc 8400: JAN, FEB... NOV, DEC.	OPADD

	YYYY - để chỉ định năm với bốn chữ số: 2018, 2019, 2020, v.v. <u>Ví dụ:</u> <i>E) TRIGGER NOTAM - AIRAC AIP SUP 2/14 WEF 06 MAR 2014 UNTIL 03 APR 2014: ANNEX LY TO ROUTE AVBL DOCUMENT.</i>	
30.	Thời gian bên trong Mục E) sẽ được trình bày theo quy định trong Mục D). <u>Ví dụ:</u> <i>E) ATC OPR HR CHANGED AS FLW:</i> <i>01 03 05 1000-1600 02 04 06-31 0800-2200.</i>	OPADD
31.	Trong tất cả NOTAMC, nội dung giải mã NOTAM code sẽ được thể hiện trong mục E) cùng với chi tiết chủ đề của NOTAM <u>Ví dụ:</u> NOTAM Code = QNVAK <i>Item E) = VOR DKB RESUMED NML OPS.</i>	OPADD
32.	Đưa thông tin NOTAM vào trong AIP AMDT: NOTAMC sẽ có mục E tham chiếu AIP Amendment: <u>Ví dụ:</u> <i>'INFO INCORP IN AIP AMDT 4/08 WEF 14 APR 2014.'</i>	OPADD
33.	Đối với NOTAM nhắc lại (TRIGGER NOTAM): - Nội dung mục E) luôn bắt đầu với từ "TRIGGER NOTAM" (kèm theo sau từ viết tắt PERM chỉ trong trường hợp đối với AIP AMDT) tham chiếu số tập tu chính AIRAC AIP AMDT hoặc tập bổ sung AIRAC AIP SUP công bố có liên quan với ngày hiệu lực và mô tả ngắn gọn nội dung. Trigger NOTAM đối với AIRAC AIP AMDT: <u>Ví dụ:</u> <i>E) TRIGGER NOTAM — PERM AIRAC AIP AMDT 3/06 WEF 16 MAR 2006 IMPLEMENTATION OF NEW ATS ROUTE UA15</i> Trigger NOTAM đối với AIRAC AIP SUP: <u>Ví dụ:</u>	Doc 8126 OPADD

	<i>E) TRIGGER NOTAM — AIRAC AIP SUP 14/06 WEF 13APR2006 TIL 25MAY2006 USE OF AD RESTRICTED DUE TO MAJOR CONST WORK.</i>	
34.	Đối với NOTAM Checklist Mục E) được chia làm 2 phần: - Phần 1 luôn bắt đầu bằng “CHECKLIST”, bao gồm danh sách các số NOTAM còn hiệu lực được phát hành cùng số seri theo danh mục và theo định dạng phù hợp với việc xử lý tự động hoặc thủ công. - Phần 2 bắt đầu bằng “LATEST PUBLICATIONS”, bao gồm danh sách các ấn phẩm mới nhất theo định dạng, chỉ phù hợp với việc xử lý thủ công. <u>Ví dụ:</u> <i>E) CHECKLIST</i> <i>YEAR=2014 0016 0021 0023 0024 0025 0028 0029 0032</i> <i>0036 0040 0042 0043 0044</i> <i>LATEST PUBLICATIONS</i> <i>AIRAC AIP AMDT 03/14 WEF 01 MAY 14</i> <i>AIP AMDT 1/14</i> <i>AIRAC AIP SUP 01/14 WEF 01 MAY 14</i> <i>AIP SUP 8/14</i> <i>AIC A 05/14 01 NOV 14</i> <i>AIRAC EFFECTIVE DATE 29 MAY 14 – NIL</i> <i>AIRAC EFFECTIVE DATE 26 JUN 14 – NIL.</i> - Phân biệt giữa ấn phẩm (tập) IFR hoặc VFR có thể được nêu, nếu được yêu cầu. <u>Ví dụ:</u> <i>AIP SUP VFR 001/03</i> <i>AIP SUP IFR 002/03</i> <i>AIRAC AIP AMDT IFR 004/03 EFFECTIVE 20 APR 03</i>	Doc 8126
35.	Đối với những NOTAM phát hành để sửa lỗi trong một AIP AMDT, mục E) sẽ nhắc đến nội dung không	OPADD

	chỉ sửa lỗi mà cả nội dung khai thác trong AMDT. Điều này cho phép người khai thác nhận biết được nội dung khi đọc PIB và chỉ tham khảo nội dung AIP AMDT nếu cần. <u>Ví dụ:</u> <i>E) RWY 08/26 EXTENSION, AIRAC AIP AMDT 10/08 PART AD: EGNX 2-12 RWY 08 READ 1850M INSTEAD OF 1805M.</i> Thay thế cho: <i>E) AIRAC AIP AMDT 10/08 PART AD: EGNX 1-12 RWY 08 READ 1850M INSTEAD OF 1805M</i>	
36.	Đối với những thông báo NIL: <u>Ví dụ:</u> <i>E) AIRAC EFFECTIVE DATE 18 SEP 2014 NIL</i>	OPADD

II. Các thuật ngữ sử dụng trong mục E) của NOTAM:

Loại tín tức	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thể hiện Mục E
Hệ thống đèn (Lighting facilities)	Hệ thống đèn tiếp cận	Approach lighting system	ALS
	Đèn hiệu sân bay	Aerodrome beacon	ABN
	Đèn tim đường CHC	Runway centre line lights	RCLL
	Đèn chỉ hướng hạ cánh	Landing direction indicator lights	LDI LGT
	Đèn lề đường CHC	Runway edge lights	REDL
	Đèn nhấp thứ tự	Sequenced flashing lights	SEQUENCED FLG LGT
	Đèn cuối đường cất hạ cánh	Runway end light(s)	RENL
	Đèn chỉ hướng thẳng đường CHC	Runway alignment indicator lights	RAI LGT
	Hệ thống đèn tiếp cận loại II	Category II components of approach lighting system	CAT II COMPONENTS ALS
	Đèn đường CHC cường độ mạnh	High intensity runway lights	HIGH INTST RWY LGT

	Đèn đường CHC cường độ yếu	Low intensity runway lights	LOW INTST RWY LGT
	Đèn đường CHC cường độ trung bình	Medium intensity runway lights	MEDIUM INTST RWY LGT
	Hệ thống đèn chỉ thị đường trượt tiếp cận chính xác	Precision approach path indicator	PAPI
	Tất cả thiết bị đèn khu vực hạ cánh	All landing area lighting facilities	LDG AREA LGT FAC
	Đèn đoạn dừng	Stopway lights	STWL
	Đèn ngưỡng đường CHC	Threshold lights	THR LGT
	Hệ thống đèn chỉ độ dốc tiếp cận bằng mắt	Visual approach slope indicator system	VASIS
	Đèn tìm đường lăn	Taxiway centre line lights	TWY CL LGT
	Đèn lề đường lăn	Taxiway edge lights	TWY EDGE LGT
	Đèn khu vực chạm bánh đường CHC	Runway touchdown zone lights	RTZL
Khu vực hoạt động và khu vực hạ cánh (Movement and landing area)	Đèn nhận dạng đường CHC	Runway end identifier lights	RWY END ID LGT
	Khu vực hoạt động	Movement area	MOV AREA
	Sức chịu tải	Bearing strength	BEARING STRENGTH
	Khoảng trống	Clearway	CWY
	Cự ly công bố	Declared distances	DECLARED DIST
	Hệ thống hướng dẫn lăn	Taxiing guidance system	TGS
	Thiết bị hãm trên đường CHC	Runway arresting gear	RAG
	Khu vực đỗ	Parking area	PRKG AREA
	Đánh dấu ban ngày	Daylight markings	DAY MARKINGS
	Sân đỗ	Apron	APRON
	Đèn vạch dừng	Stopbar	STOPBAR
	Vị trí đỗ tàu bay	Aircraft stands	ACFT STAND
	Đường CHC	Runway	RWY
	Đoạn dừng	Stopway	SWY
	Ngưỡng/Đầu thêm	Threshold	THR

	Khu vực quay đầu đường CHC	Runway turning bay	RWY TURNING BAY
	Dải bay	Strip/shoulder	STRIP/SHOULDER
	Đường lăn	Taxiway(s)	TWY
	Đường lăn thoát ly nhanh	Rapid exit taxiway	RAPID EXIT TWY
Trang thiết bị và dịch vụ (Facilities and services)	Sân bay	Aerodrome	AD
	Thiết bị đo ma sát	Friction measuring device	FRICTION MEASURING DEVICE
	Thiết bị đo trần mây	Ceiling measurement equipment	CEILING MEASUREMENT EQPT
	Hệ thống dẫn đỗ	Docking system	DCKG SYSTEM
	Ôxy	Oxygen	OXYGEN
	Cứu hỏa và cứu nạn	Firefighting and rescue	FIRE AND RESCUE
	Kiểm soát di chuyển mặt đất	Ground movement control	GND MOV CTL
	Thiết bị chỉ hướng hạ cánh	Landing direction indicator	LDI
	Dịch vụ khí tượng	Meteorological service	MET
	Hệ thống làm tan sương mù	Fog dispersal system	FG DISPERSAL
	Thiết bị đo tầm nhìn	Transmissometer	TRANSMISSOMETER
	Nhiên liệu có sẵn	Fuel availability	FUEL AVBL
	Thiết bị đo hướng gió	Wind direction indicator	WDI
	Hải quan/Nhập cảnh	Customs/immigration	CUST/IMG
Tổ chức vùng trời (Airspace organization)	Độ cao tối thiểu	Minimum altitude	MNM ALT
	Khu vực kiểm soát	Control zone	CTR
	Khu vực nhận dạng phòng không	Air defence identification zone	ADIZ
	Vùng kiểm soát	Control area	CTA
	Vùng thông báo bay	Flight information region	FIR
	Vùng kiểm soát tầng cao	Upper control area	UTA
	Mức bay tối thiểu có thể sử dụng	Minimum usable flight level	MNM USABLE FL
	Đường bay dẫn đường khu vực	Area navigation route	RNAV RTE

	Điểm báo cáo	Reporting point	REP
	Đường bay ATS	ATS route	ATS RTE
	Khu vực kiểm soát trung tâm	Terminal control area	TMA
	Vùng thông báo bay tầng cao	Upper flight information region	UIR
	Vùng tư vấn tầng cao	Upper advisory area	UDA
	Điểm trọng yếu	Significant point	SIG
	Khu vực hoạt động bay tại sân bay	Aerodrome traffic zone	ATZ
Dịch vụ Không lưu (Air Traffic Service)	Dịch vụ thông báo tự động tại khu vực sân bay (phát thanh bằng lời).	Automatic terminal information service	ATIS
	Phòng Thủ tục bay	ATS reporting office	ARO
	Trung tâm kiểm soát đường dài	Area control centre	ACC
	Dịch vụ thông báo bay	Flight information service	FIS
	Dịch vụ Thông báo bay tại sân bay	Aerodrome flight information service	AFIS
	Trung tâm kiểm soát luồng	Flow control centre	FLOW CTL CENTRE
	Dịch vụ kiểm soát tiếp cận	Approach control service	APP
	Trạm phục vụ chuyển bay	Flight service station	FSS
	Đài kiểm soát tại sân bay	Aerodrome control tower	TWR
	Trung tâm kiểm soát đường dài tầng cao	Upper area control centre	UAC
Phương thức không lưu (Air traffic procedures)	Dịch vụ tư vấn tầng cao	Upper advisory service	UPPER ADVISORY SER
	Phương thức đến theo tiêu chuẩn bằng thiết bị	Standard instrument arrival	STAR
	Phương thức đến theo tiêu chuẩn áp dụng quy tắc bay bằng mắt	Standard VFR arrival	STD VFR ARR
	Phương thức ứng phó	Contingency procedures	CONTINGENCY PROC
	Phương thức cất cánh theo tiêu chuẩn bằng thiết bị	Standard instrument departure	SID

	Phương thức cất cánh theo tiêu chuẩn áp dụng quy tắc bay bằng mắt	Standard VFR departure	STD VFR DEP
	Phương thức kiểm soát luồng	Flow control procedure	FLOW CTL PROC
	Phương thức bay chờ	Holding procedure	HLDG PROC
	Phương thức tiếp cận bằng thiết bị	Instrument approach procedure	INSTR APCH PROC
	Phương thức tiếp cận theo quy tắc bay bằng thiết bị	IFR approach procedure	IFR APCH PROC
	Phương thức tiếp cận theo quy tắc bay bằng mắt	VFR approach procedure	VFR APCH PROC
	Điều và xử lý Kế hoạch bay, ứng phó liên quan	Flight plan processing, filing and related contingency	FPL
	Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu của sân bay	Aerodrome operating minima	OPR MINIMA
	Hạn chế khai thác tiếng ồn	Noise operating restrictions	NOISE OPR RESTRICTIONS
	Độ cao/Chiều cao vượt chướng ngại vật	Obstacle clearance altitude and height	OCA/OCH
	Phương thức mất liên lạc	Radio failure procedure	RDO FAILURE PROC
	Độ cao chuyển tiếp hoặc mực bay chuyển tiếp	Transition altitude or transition level	TA/TRL
	Phương thức tiếp cận hụt	Missed approach procedure	MISSED APCH PROC
	Độ cao chờ tối thiểu	Minimum holding altitude	MNM HLDG ALT
	Phương thức ADIZ	ADIZ procedure	ADIZ PROC
Phương tiện liên lạc và giám sát Communicatio	Phương tiện không/địa	Air/ground facility	A/G FAC
	Giám sát tự động phụ thuộc dạng quảng bá	Automatic dependent surveillance — broadcast	ADS-B
	Giám sát tự động phụ thuộc dạng hợp đồng	Automatic dependent surveillance — contract	ADS-C

ns and surveillance facilities	Phương tiện liên lạc dữ liệu giữa kiểm soát viên không lưu và tổ lái	Controller-pilot data link communications	CPDLC
	Ra đa giám sát đường dài	En-route surveillance radar	RSR
	Hệ thống kiểm soát tiếp cận mặt đất	Ground controlled approach system	GCA
	Hệ thống gọi chọn lọc	Selective calling system	SELCAL
	Ra đa giám sát mặt đất	Surface movement radar	SMR
	Ra đa tiếp cận chính xác	Precision approach radar	PAR
	Bộ phận ra đa giám sát của hệ thống ra đa tiếp cận chính xác	Surveillance radar element of precision approach radar system	SRE
	Ra đa giám sát thứ cấp	Secondary surveillance radar	SSR
	Ra đa giám sát khu vực trung tâm	Terminal area surveillance radar	TAR
Hệ thống hạ cánh bằng thiết bị (Instrument landing systems)	Hệ thống hạ cánh bằng thiết bị	Instrument landing system	ILS
	DME kết hợp ILS	DME associated with ILS	ILS DME
	Đài chỉ độ dốc đường trượt hạ cánh	Glide path (ILS)	ILS GP
	Đài chỉ mốc vô tuyến trong	Inner marker (ILS)	ILS IM
	Đài chỉ hướng hạ cánh thuộc ILS	Localizer (ILS)	ILS LLZ
	Đài chỉ mốc vô tuyến giữa	Middle marker (ILS)	ILS MM
	Đài chỉ hướng hạ cánh không kết hợp với ILS	Localizer (not associated with ILS)	LLZ
	Đài chỉ mốc vô tuyến ngoài	Outer marker (ILS)	ILS OM
	ILS loại I	ILS Category I	ILS CAT I
	ILS loại II	ILS Category II	ILS CAT II
Hạn chế vùng trời (Airspace)	Hạn chế vùng trời	Airspace reservation	AIRSPACE RESERVATION
	Khu vực nguy hiểm	Danger area	..D..
	Khu vực hoạt động quân sự	Military operating area	MOA

restrictions)	Bay qua...	Overflying of . . .	OVERFLYING
	Khu vực cấm	Prohibited area	.. P ..
	Khu vực hạn chế	Restricted area	.. R ..
	Khu vực hạn chế tạm thời	Temporary restricted area	TEMPO RESTRICTED AREA
Cảnh báo (Warnings)	Trình diễn hàng không	Air display	AIR DISPLAY
	Bay nhào lộn	Aerobatics	AEROBATICS
	Khí cầu có dây buộc hoặc điều	Captive balloon or kite	CAPTIVE BALLOON/KITE
	Sự phá hủy bằng chất nổ	Demolition of explosives	DEMOLITION OF EXPLOSIVES
	Diễn tập	Exercises	EXER
	Tiếp nhiên liệu	Air refuelling	AIR REFUELLING
	Hoạt động bay của tàu lượn	Glider flying	GLD FLY
	Nổ tung	Blasting	BLASTING
	Hoạt động bay kéo mục tiêu/cờ, biểu ngữ	Banner/target towing	BANNER/TARGET TOWING
	Khí cầu bay lên	Ascent of free balloon	ASCENT OF FREE BALLOON
	Bắn đạn thật	Firing	FRNG
	Bắn súng	Gun Firing	GUN FRNG
	Bắn tên lửa	Rocket Firing	ROCKET FRNG
	Diễn tập nhảy dù	Parachute jumping exercise	PJE
	Chất phóng xạ hoặc hóa chất độc hại	Radioactive materials or toxic chemicals	RADIOACTIVE MATERIALS /TOXIC CHEMICALS
	Cháy hoặc nổ khí ga	Burning or blowing gas	BURNING/BLOWING GAS
	Bay theo đội hình	Formation flight	FORMATION FLT
	Hoạt động của núi lửa	Significant volcanic activity	SIG VOLCANIC ACT
	Bay mô hình	Model flying	MODEL FLY
Các tin tức khác	Dịch vụ Thông báo tin tức hàng không	Aeronautical information service	AIS

(Other Information)	Chướng ngại vật	Obstacle	OBST
	Đèn cảnh báo Chướng ngại vật	Obstacle lights on . . .	OBST LGT
	Trung tâm Hiệp đồng cứu nạn	Rescue coordination centre	RCC
Tình trạng của tin tức	Thuật ngữ Tiếng Việt	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thể hiện Mục E
Sẵn sàng dùng được, có hiệu lực (Availability)	Hủy bỏ/rút khỏi/thu hồi để bảo trì	Withdrawn for maintenance	WITHDRAWN MAINT
	Khai thác ban ngày	Available for daylight operation	AVBL DAY OPS
	Bay hiệu chuẩn	Flight checked and found reliable	FLTCK OKAY
	Khai thác nhưng chỉ kiểm tra mặt đất, đội bay kiểm tra	Operating but ground checked only, awaiting flight check	OPR BUT GND CK ONLY, AWAITING FLTCK
	Giờ hoạt động là ...	Hours of service are now . . .	HR SER
	Đưa vào khai thác bình thường trở lại	Resumed normal operation	OKAY
	Chỉ sử dụng cho hoạt động quân sự	Military operations only	MIL OPS ONLY
	Khai thác ban đêm	Available for night operation	AVBL NGT OPS
	Khai thác/Sử dụng	Operational	OPR
	Sẵn sàng, yêu cầu cho phép trước	Available, prior permission required	AVBL, PPR
	Sẵn sàng theo yêu cầu	Available on request	AVBL O/R
	Không sử dụng	Unserviceable	U/S
	Không sẵn sàng, không có	Not available	NOT AVBL
	Hủy bỏ hoàn toàn	Completely withdrawn	WITHDRAWN
	Công bố ngừng trước đây đã được hủy bỏ	Previously promulgated shutdown has been cancelled	PROMULGATED SHUTDOWN CNL
Thay đổi (Changes)	Hoạt động	Activated	ACT
	Hoàn thành	Completed	CMPL
	Không hoạt động	Deactivated	DEACTIVATED
	Dựng lên	Erected	ERECTED

	Thay đổi tần số hoạt động	Operating frequency(ies) changed to	OPR FREQ CHANGED TO
	Hạ xuống	Downgraded to	DOWNGRADED TO
	Thay đổi	Changed	CHANGED
	Nhận dạng hoặc hô hiệu thay đổi	Identification or radio call sign changed to	IDENT/RDO CALL SIGN CHANGED TO
	Tổ chức lại	Realigned	REALIGNED
	Dịch chuyển	Displaced	DISPLACED
	Hủy bỏ	Cancelled	CNL
	Hoạt động/khai thác	Operating	OPR
	Hoạt động với công suất giảm	Operating on reduced power	OPR REDUCED PWR
	Tạm thời thay thế bởi	Temporarily replaced by	TEMPO RPLC BY
	Cài đặt	Installed	INSTL
	Đang thử nghiệm, không được sử dụng	On test, do not use	ON TEST, DO NOT USE
Điều kiện nguy hiểm (Hazard Conditions)	Hãm phanh...	Braking action is . . .	BA IS...
	Hệ số ma sát là...	Friction coefficient is . . .	FRICTION COEFFICIENT IS
	Ngập nước sâu	Covered by water to a depth of	COV WATER DEPTH
	Đang tiến hành cắt cỏ	Grass cutting in progress	GRASS CUTTING INPR
	Nguy hiểm vì	Hazard due to	HAZARD DUE
	Chim di chuyển	Bird migration in progress	BIRD MIGRATION INPR
	Đánh dấu	Marked by	MARKED BY
	Hủy bỏ khai thác	Operation cancelled . . .	OPR CNL
	Nước đọng	Standing water	STANDING WATER
	Đang bị phủ cát	Sanding in progress	SANDING INPR
	Chỉ tiếp cận theo khu vực có tín hiệu	Approach according to signal area only	APCH ACCORDING SIGNAL
	Hoàn thành công việc	Work completed	WORK CMPL

Các hạn chế (Limitations)	Công việc đang tiến hành	Work in progress	WIP
	Sự tập trung của chim	Concentration of birds	BIRD CONCENTRATION
	Khai thác trên nguồn điện phụ trợ	Operating on auxiliary power	SUPPLY OPR AUX PWR
	Dành riêng cho tàu bay trong đó	Reserved for aircraft based therein	RESERVED FOR ACFT BASED THEREIN
	Đóng cửa	Closed	CLSD
	Không an toàn	Unsafe	UNSAFE
	Hoạt động mà không cần nguồn điện phụ trợ	Operating without auxiliary power supply	OPR AUX WO PWR
	Cản nhiễu từ	Interference from	INTERFERENCE FM
	Hoạt động không có nhận dạng	Operating without identification	OPR WO IDENT
	Không sử dụng cho tàu bay nặng hơn	Unserviceable for aircraft heavier than	U/S ACFT HEAVIER THAN
	Đóng cửa đối với hoạt động IFR	Closed to IFR operations	CLSD IFR OPS
	Hoạt động như một đèn cố định	Operating as a fixed light	OPR AS F LGT.
	Có thể sử dụng đối với độ dài. . . và chiều rộng . . .	Usable for length of . . . and width of	. . . USABLE LEN.../WID...
	Đóng cửa cho tất cả các hoạt động ban đêm	Closed to all night operations	CLSD TO ALL NGT OPS
	Cấm	Prohibited to	PROHIBITED TO
	Tàu bay hạn chế đối với đường CHC và đường lăn	Aircraft restricted to runways and taxiways	ACFT RESTRICTED TO RWY AND TWY
	Hạn chế	Limited to	LTD TO
	Đóng cửa đối với hoạt động VFR	Closed to VFR operations	CLSD VFR OPS
	sẽ diễn ra	Will take place	WILL TAKE PLACE

	Hoạt động nhưng thận trọng cảnh báo do	Operating but caution advised due to	OPR BUT CTN ADVISED DUE TO
--	--	--------------------------------------	----------------------------

III. Các ví dụ sử dụng trong mục E) của NOTAM

STT	Chủ đề	Nội dung	Item E)
1	Đóng cửa, không hoạt động sân bay, RWY, TWY; thi công sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trong khu bay...	Sân bay không được sử dụng vì... - thi công - bề mặt ẩm ướt - mất điện - ngập nước	E) AD NOT AVBL DUE... - WIP - SOFT WET SFC - POWER FAILURE - FLOODING
		Sân bay đóng cửa vì thi công	E) AD CLSD DUE WIP
		Đường CHC 11L tạm thời đóng cửa để thi công. Trong trường hợp khẩn nguy, đường CHC sẽ mở cửa trở lại trong vòng 60 phút.	E) RWY 11L TEMPO CLSD DUE WIP. IN THE EVENT OF AN EMERG, RWY 11L WILL BE RE-OPENED WI 60MINS.
		Đường lăn C giữa đường lăn A và đường lăn B không được sử dụng vì thi công.	E) TWY C BTN TWY A AND TWY B NOT AVBL DUE WIP.
		Đường CHC 11L/29R đóng cửa vì sửa chữa/bảo dưỡng.	E) RWY 11L/29R CLSD DUE TO REPAIR/ MAINT
		Đường CHC 35R/17L không sử dụng cho cất cánh và hạ cánh vì sửa chữa.	E) RWY 35R/17L NOT AVBL FOR TKOF AND LDG DUE TO REPAIR
		Đường CHC 20 không được sử dụng vì bảo dưỡng ngoại trừ trường hợp khi có yêu cầu của nhà khai thác thông báo trước 30 phút.	E) RWY 20 NOT AVBL DUE MAINT EXC WITH 30MIN PN FOR OPR RQMNTS
		Thi công trên đường CHC 18/36. Khi có nhu cầu khai thác, Người và phương tiện sẽ được di dời.	WIP ON RWY 18/36, WORKMEN AND EQPT WILL BE REMOVED FOR ACFT OPS

	Khu vực đóng cửa có gắn đèn, biển báo, hàng rào và cờ.	THE CLOSURE AREA ARE MARKED WITH SIGNBOARDS, LGTS, FENCE AND FLAGS
	Thi công trên ngưỡng đường CHC 03L và 21R trong thời gian giãn cách giữa các chuyến bay. Bắt đầu thi công sau 40 phút kể từ khi tàu bay cất cánh và ngừng thi công trước 40 phút khi tàu bay chuẩn bị hạ cánh.	- WIP ON THR OF RWY 03L AND 21R WHEN THERE ARE INTERMITTENT BTN FLTS - THE WORK WILL BE STARTED 40 MINS AFT ACFT TKOF AND WILL BE STOPPED 40 MINS BFR ACFT LDG
	Khu vực thi công sẽ dừng khi có hoạt động quân sự và tầm nhìn dưới 2000m	THE WORKING AREA WILL BE STOPPED WHEN THERE ARE MIL FLT OPS AND VIS IS LESS THAN 2000M
	Thi công trên đường CHC 17/35. Bắt đầu thi công sau khi kết thúc chuyến bay cuối cùng trong ngày (theo kế hoạch bay) 30 phút và kết thúc thi công trước chuyến bay đầu tiên của ngày hôm sau (theo kế hoạch bay) 01 giờ. Trong thời gian thi công không sử dụng sân bay Vinh làm sân bay dự bị.	WIP ON RWY 17/35. - THE WORKING WILL STARTS 30 MINS AFT THE LAST SKED FLT OF THE DAY AND WILL END ONE HR BFR THE FST SKED FLT THE FLW DAY - DRG WORKING: AD NOT AVBL FOR ALTN
	Trong trường hợp cần thiết, người và phương tiện sẽ nhanh chóng di chuyển ra khu vực an toàn trong vòng 20 phút khi có yêu cầu.	E) IN CASE OF NECESSITY, WORKMEN AND EQPT REQUIRED TO VACATE WI 20 MINS
	Tạm dừng khai thác một phần đường cất hạ cánh 11R/29L (đoạn từ đầu thềm đường CHC 11R đến cách tim đường lăn S7 là 72m về phía Tây) để thi công: Lưu ý:	E) A PORTION OF RWY 11R/29L (FM THR OF RWY 11R TO 72M FM TWY CL S7 TO THE WEST) NOT AVBL DUE TO WIP RMKS: - TKOF FM INT OF TWY S7 AND RWY

		- Vẫn áp dụng cắt cánh tại giao điểm đường lăn S7 và đầu 11R	11R WILL BE APPLIED
		Khu vực thi công (nằm trong lề bảo hiểm giữa đường lăn S1 và đường cất hạ cánh 11R/29L)	E) WIP ON THE AREA (EDGE OF STRIP BTN RWY 11R/29L AND TWY S1):
		Đường lăn S4 đưa vào khai thác với các thông số như sau: + Chiều rộng: 20m + Chiều dài (PCN): 31/R/B/X/T + Bề mặt: Bê tông xi măng	E) TWY S4 PUT INTO OPS WITH THE CHARACTERISTICS AS FLW: + WIDTH: 20M + STRENGTH (PCN): 31/R/B/X/T + SURFACE: CEMENT CONCRETE.)
		Bảo dưỡng và sửa chữa khe mastic trên đường lăn E8 khi không có hoạt động bay và giãn cách giữa các chuyến bay	E) MAINT AND REPAIR MASTIC GAP ON TWY E8 WHEN THERE ARE NO FLT OPS AND INTERMITTENT BTN FLTS
		Tẩy vệt cao su, sơn kẻ và đo ma sát trên đường CHC 25L/07R khi không có tàu bay khai thác trên đường CHC 25L/07R	E) CLEANING, REPAINTING AND FRICTION MEASUREMENT ON RWY 25L/07R WHEN THERE IS NO ACFT OPS ON RWY 25L/07R

		Bổ sung vị trí đỗ 1A, chi tiết như sau: - Thiết lập vị trí đỗ 1A trên vệt lăn vào vị trí đỗ 1, 36M từ điểm chờ của vị trí đỗ số 1. - Sử dụng cho tàu bay ATR 72 và tương đương trở xuống - Chỉ đỗ tại vị trí 1A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí số 1 - Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ và tự lăn ra theo vệt lăn của vị trí đỗ số 3	E) THE SUPPLEMENT OF ACFT STAND 1A, DETAILS AS FLW: - ESTABLISHMENT OF STAND 1A ON TAXILANE INTO STAND 1, 36M FM HLDG PSN OF STAND 1 - USED FOR ACFT UP TO ATR 72 AND EQUIVALENT - ONLY USED FOR PRKG AT STAND 1A WHEN THERE IS NO ACFT PRKG AT STAND 1 - ACFT SELF TAX INTO STANDS AND SELF TAX OUT FLW TAXILANE OF STAND 3.
2.	Dừng các đài dẫn đường, các trạm ra đa để bảo dưỡng, sửa chữa	Tạm dừng đài DVOR/DME 'DAN' để bảo dưỡng	E) DVOR/DME 'DAN' 114.4MHZ/CH91X SHUTDOWN FOR MAINT
		Tạm dừng ra đa sơ cấp, thứ cấp Sơn Trà 2 để bảo dưỡng. Trong thời gian này, tạm thời điều chỉnh tiêu chuẩn phân cách tối thiểu bằng giám sát ATS là 5NM trong khu vực tiếp cận Đà Nẵng.	SON TRA 2 RADAR (SSR/PSR) (160752N-1081532E) SHUTDOWN FOR MAINT. DURING THIS TIME, ATS SURVEILLANCE MNM SEPARATION WI DA NANG TMA WILL BE TEMPO ADJUSTED: 5NM.
3	VIP	Tàu bay cất/hạ có thể bị chậm trễ do có hoạt động của tàu bay chuyên cơ.	E) DEP/ARR ACFT MAY BE DLA DUE TO VIP MOV.)
4	Ngừng tiếp thu tàu bay	Ngừng tiếp thu tàu bay tại CHK Vinh vì bão	E) DISCONTINUATION OF RECEIVING ACFT AT VINH AP DUE TYPHOON
		Ngừng tiếp thu tàu bay tại CHKQT Phú Quốc vì thời tiết xấu	E) DISCONTINUATION OF RECEIVING ACFT AT PHU QUOC INTL AP DUE TO BAD WX.

5	Các hoạt động quân sự, cảnh báo, hoạt động bay khác	Bắn đạn thật sẽ diễn ra tại khu vực có tọa độ: 171000N-1065856E 171658N-1070138E 171438N-1070612E 170900N-1070018E Hướng: Đông Bắc	E) FRNG WILL TAKE PLACE WI AREA BOUNDED BY COORD: 171000N-1065856E 171658N-1070138E 171438N-1070612E 170900N-1070018E BRG: NE
		Bắn đạn thật sẽ diễn ra trong khu vực có bán kính 10NM tâm là tọa độ 4537N07400W	E) GUN FRNG WILL TAKE PLACE RADIUS 10 NM AROUND 4537N07400W
		Bắn tên lửa	E) ROCKET FRNG WILL TAKE PLACE WI AREA BOUNDED BY COORD:
		Bay UAV	E) UNMANNED AIRCRAFT WILL TAKE PLACE WI AREA BOUNDED BY COORD:
		Bay chụp ảnh/bay khảo sát	E) AERIAL PHOTOGRAPHY/ AERIAL SURVEY WILL TAKE PLACE WI AREA BOUNDED BY COORD:
		Bay chụp ảnh sử dụng lidar	E) AERIAL PHOTOGRAPHY USING LIDAR WILL TAKE PLACE WI AREA BOUNDED BY COORD:
		Thiết lập vùng nguy hiểm tạm thời	E) A TEMPO DANGER AREA ESTABLISHED AND ACT BOUNDED BY COORD:
6	Cảnh báo động vật nguy hiểm, cây cối	Cảnh báo động vật có khả năng gây nguy hiểm trên đường CHC 11/29.	E) ANIMAL HAZARD ON RWY 11/29
		Già tăng hoạt động của chim ảnh hưởng đến dải đường CHC vào ban ngày	E) INCREASED BIRD HAZARD WI RWY STRIP DURING HAZARD DAYLIGHT HOURS

		Cảnh báo có bụi cây cao 98ft so với mực nước biển trung bình, ở vị trí 012145.9N1035851.9E (hướng 294 độ, khoảng cách 0,55NM từ điểm quy chiếu sân bay, nằm trong CTR của sân bay Phú Quốc)	E) CLUSTER OF TREES, HGT 98FT AMSL, LOCATED AT 012145.9N1035851.9E (BRG 294DEG, DIST 0.55NM FM VVPQ ARP - WI VVPQ CTR
		Chim tập trung trong khu vực sân bay	E) BIRD CONCENTRATION IN THE VICINITY OF AD
7	Cần cẩu	Cần cẩu được dựng ở tọa độ (WGS-84): ... Độ cao 60.5m Chú ý: Cần cẩu được đánh dấu bằng đèn.	E) CRANE ERECTED AT COORD (WGS-84): ... HGT: 60.5M RMK: THE CRANE IS MARKED WITH LGTS.
8	Cấm hoạt động bay	Tàu bay không được phép cất/hạ cánh tại sân bay Vinh	DEP/ARR ACFT NOT ALLOWED TO OPR AT VINH AD
		Cấm các tàu bay bay vào khu vực này.	ALL FLTS ARE PROHIBITED WI THIS AREA
9	Áp dụng bay lệch do thời tiết, kiểm soát luồng	Do việc áp dụng phương thức bay tránh do độ lệch thời tiết trên diện rộng của ACC HongKong đối với đường hàng không L642 và M771 nên việc bay tránh do độ lệch thời tiết trên diện rộng được áp dụng trong vùng thông báo bay Hồ Chí Minh trên đường hàng không M771 như sau: - M771 : F310, F350, F390 Dừng việc phân cách dọc 20NM trên đường hàng không M771.	E) CONSEQUENT TO THE LSWD PROC ON L642 AND M771 IMPOSED BY HONG KONG ACC, LSWD APPLIED ON ROUTE M771 WI HO CHI MINH FIR: - M771 : F310, F350, F390 20NM LONGITUDINAL SEPARATION ON M771 IS SUSPENDED.)

		Do bão nên các chuyến quá cảnh qua vùng thông báo bay Hồ Chí Minh theo các đoạn đường hàng không dưới đây (bất cứ mục bay nào) sẽ được khống chế kiểm soát luồng như sau: 1/G474 PCA L628 ARESI L625: giãn cách 10 phút Chú ý: Kiểm soát luồng có thể được điều chỉnh tùy thuộc vào tình huống và quyết định của kíp trưởng Trung tâm kiểm soát đường dài Hồ Chí Minh.	E) DUE TO TYPHOON TFC OVERFLYING HOCHIMINH FIR VIA THE FOLLOWING ROUTE SEGMENTS ARE SUBJECT TO FLOW CTL (REGARDLESS FL) RESTRICTIONS: 1/G474 PCA L628 ARESI L625: 10 MINUTES RMK: FLOW CTL MAY BE ADJUSTED SUBJECT TO SITUATION AND DISCRETION OF HOCHIMINH ACC SUPERVISOR.
10	Bay hiệu chuẩn	Bay hiệu chuẩn định kỳ đài DVOR/DME Cát Bi tần số 117.4 MHZ kênh 121X	E) DVOR/DME 'CBI' 117.4 MHZ/CH121X ON TEST DUE TO FLT CALIBRATION. E) NDB 'X' 448KHZ FLTCK (NML FLT OPS). E) VINH RADAR (SSR) CODES 7500 7600 7700 FLT CALIBRATION.
		Bay hiệu chuẩn cơ bản đài DVOR/DME Vân Đồn tần số 115.4 MHZ kênh 101X	E) COMMISSIONING OF DVOR/DME 'VDO' 115.4MHZ/CH101X ON TEST DUE TO FLT CALIBRATION.
11	Thả bóng thám không	Thả bóng thám không có đường kính 1.5M trong bán kính 90KM tại tọa độ 210200N-1054800E	E) WHITE FREE MET BALLOON WITH DIAMETER 1.5M RELEASED WI RADIUS 90KM OF COOR: 210200N-1054800E
12	Bắn pháo hoa	Thi bắn pháo hoa quốc tế tại khu vực tâm có tọa độ: 160445N - 1081327E, bán kính 0.3KM	E) INTL FIREWORK DISPLAY COMPETITION WILL TAKE PLACE WI RADIUS 0.3KM OF COORD: 160445N -

			1081327E
13	Ngừng khai thác loại tàu bay	Cục HKVN tạm thời ngừng khai thác kiểu loại tàu bay Boeing 737 Max trong vùng trời Việt Nam cho đến khi có thông báo tiếp theo.	E) THE CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM TEMPO SUSPENDS OPERATION OF BOEING B737 MAX ACFT WI VIET NAM AIRSPACE UFN.)
14	RAIM	Không có sự suy giảm độ toàn vẹn dữ liệu vệ tinh đối với các máy thu theo tiêu chuẩn TSO-C129 sử dụng thuật toán Fault Detection và máy thu theo tiêu chuẩn TSO-C146A sử dụng thuật toán Fault Detection. Có sự suy giảm độ toàn vẹn dữ liệu vệ tinh từ 1856 đến 1907 (giờ địa phương) ngày 20/4/2019 và từ 1851 đến 1903 (giờ địa phương) ngày 21/04/2019 đối với các máy thu theo TSO-C146A sử dụng thuật toán Fault Detection with Exclusion trong đó độ toàn vẹn dữ liệu vệ tinh GPS không đáp ứng cho tiếp cận RNP.	E) GPS RAIM PREDICTION FOR: TSO-C129 FAULT DETECTION NO GPS RAIM OUTAGES TSO-C146A FAULT DETECTION ONLY NO GPS RAIM OUTAGES TSO-C146A FAULT DETECTION WITH EXCLUSION 1904201156/1904201207 1904211151/1904211203 GPS RAIM UNAVAILABLE FOR RNP APPROACH.)
15	Cấp độ cứu hỏa	Cấp cứu hỏa có tại sân bay là cấp 8 được cung cấp cho loại tàu bay A330-200 và tương đương. Lưu ý: Tàu bay B777 và tương đương không được khai thác nhiều hơn 700 chuyến bay trong 3 tháng.	E) AD CAT FOR FIRE FIGHTING CAT 8 PROVIDED AVBL FOR ACFT A330-200 AND EQUIVALENT. RMK: ACFT B777 AND EQUIVALENT OPS NOT MORE THAN 700 FLTS PER 3 MONTHS.)